

Số :35 /CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý II năm 2016

Từ Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2016.

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: .
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 20/7/2016, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 34/TCKT-VTS ngày 20/7/2016 về Giải trình kết quả SXKD quý II năm 2016.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý II năm 2016: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT

Tạ Vũ Nam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /TCKT-VTS
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 2
và 6 tháng đầu năm 2016

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Công văn số 1052/SGDHN-QLNY ngày 29/06/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ Q2/2016 của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng năm 2016.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016 và một số yếu tố làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh:

Tình hình thị trường và kinh tế vĩ mô của Quý 2/2016 có nhiều khởi sắc tốt đẹp, đặc biệt với thị trường tiêu thụ sản phẩm gạch xây của Công ty.

Quý 2/2016, sản lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty tăng vọt, sản tượng sản phẩm tồn kho và sản phẩm mới sản xuất đều được thị trường tiêu thụ đón nhận. Doanh thu bán hàng quý 2/2016 đạt 20,833 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2016 đạt 32,084 tỷ đồng tăng tương ứng so với cùng kỳ quý 2/2015 và 6 tháng đầu năm 2015 là 146,7% và 155,7%.

Công ty tăng cường công tác sản xuất, nắm bắt nhu cầu thị trường, ưu tiên sản xuất những sản phẩm đơn đặt hàng của những sản phẩm đặc thù có giá trị lợi nhuận cao.

- Tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý, khuyến khích công nhân tăng năng suất, hiệu quả giờ làm việc, có chế độ chi trả lương đãi ngộ hợp lý.



- Sản lượng tồn kho ít, phẩm cấp sản phẩm loại chất lượng tốt chiếm tỷ lệ và giá trị cao. 6 tháng đầu năm 2016 Công ty không phải trích lập dự phòng hàng tồn kho, điều này cũng làm lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty tăng đáng kể.

Tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2016 Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho 20 CBCNV tương ứng với số tiền chi trả 395,6 triệu đồng, tiếp tục phân bổ chi phí trả trước dài hạn như: sửa chữa máy móc thiết bị 117,6 triệu đồng, phân bổ chi phí XD nhà máy VLXD không nung 258,6 triệu đồng....làm cho lợi nhuận khác của Công ty 6 tháng đầu năm (208.099.834 đ), do vậy lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty chỉ đạt 214.479.755 đồng.

II. Kế hoạch Quý 3 và năm 2016:

2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.

- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn.

- Nâng cao năng, chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.

- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ, tìm kiếm thị trường, khai thác thế mạnh về một số sản phẩm của Công ty.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyếch trương thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.

2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.
- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.
- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.
- Rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Làm các thủ tục, các bước để lập dự án đầu tư sản xuất gạch ngói không nung có công suất 40 triệu viên QTC/năm, triển khai dự án vào thời điểm thích hợp.
- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCKT



Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
 Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh
 ĐT: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số: B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 37.714.988.632 | 36.199.766.681 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.249.592.094 | 8.080.429.839 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.249.592.094 | 2.020.514.563 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.000.000.000 | 6.059.915.276 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 22.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 22.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 4.174.056.239 | 4.755.095.459 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 3.542.338.644 | 3.477.262.303 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 996.354.973 | 1.119.702.904 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 304.000.000 | 659.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.534.553.923 | 1.536.242.361 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | -2.203.191.301 | -2.037.112.109 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 8.291.340.299 | 17.245.585.650 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 8.291.340.299 | 17.245.585.650 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 0 | 118.655.733 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 0 | 118.655.733 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 20.265.462.113 | 21.578.517.513 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 255.800.000 | 409.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 255.800.000 | 409.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 18.212.811.141 | 19.454.144.068 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 18.102.186.140 | 19.454.144.068 |
| 222 | - Nguyên giá | | 75.152.051.369 | 75.152.051.369 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | -57.049.865.229 | -55.697.907.301 |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 110.625.001 | 0 |
| 228 | - Nguyên giá | | 118.000.000 | 0 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | -7.374.999 | 0 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 612.297.444 | 0 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 612.297.444 | 0 |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 559.035.040 | 711.032.376 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | -740.964.960 | -588.967.624 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | 11 | 625.518.488 | 1.004.341.069 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 625.518.488 | 1.004.341.069 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 57.980.450.745 | 57.778.284.194 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 12.251.215.572 | 12.263.628.776 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 12.251.215.572 | 12.263.628.776 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 981.452.848 | 775.032.378 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 683.876.615 | 557.220.770 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 625.697.694 | 484.170.268 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.739.289.039 | 1.324.589.542 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 45.762.484 | 32.250.592 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.061.953.311 | 1.354.327.689 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 5.283.993.544 | 6.876.677.500 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 829.190.037 | 859.360.037 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 45.729.235.173 | 45.514.655.418 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 45.729.235.173 | 45.514.655.418 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 20.002.050.000 | 20.002.050.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 20.002.050.000 | 20.002.050.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.593.954.840 | 1.593.954.840 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 17.380.958.861 | 17.380.958.861 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | -2.050.000 | -2.050.000 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.212.585.483 | 9.212.585.483 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | -2.458.264.011 | -2.672.843.766 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | -2.672.843.766 | -2.784.874.390 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 214.579.755 | 112.030.624 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 57.980.450.745 | 57.778.284.194 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | | 6 tháng đầu năm 2015 | |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Quý 2/2016 | 6 tháng đầu năm 2016 | Quý 2/2015 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| 2 | 1 | 3 | | 4 | | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 20.833.176.609 | 32.084.864.856 | 14.195.279.014 | 20.606.042.918 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | 0 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20.833.176.609 | 32.084.864.856 | 14.195.279.014 | 20.606.042.918 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 17.469.026.453 | 27.433.621.425 | 12.031.891.447 | 16.942.091.562 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.364.150.156 | 4.651.243.431 | 2.163.387.567 | 3.663.951.356 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 329.963.742 | 523.176.613 | 77.849.154 | 97.014.995 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 320.032.488 | 412.314.457 | -315.608.086 | (116.883.977) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 135.784.560 | 260.317.121 | 333.546.866 | 532.270.975 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 906.946.997 | 1.304.779.700 | 492.097.890 | 738.763.672 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 1.846.584.081 | 2.973.176.422 | 1.865.658.522 | 3.202.205.922 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 620.550.332 | 484.149.465 | 199.088.395 | (63.119.266) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 28.358.021 | 50.382.624 | -384.969.796 | 548.594.521 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 130.649.026 | 258.482.458 | -260.356.646 | 470.058.853 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | -102.291.005 | -208.099.834 | -124.613.150 | 78.535.668 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 518.259.327 | 276.049.631 | 74.475.245 | 15.416.402 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30 | 61.569.876 | 61.569.876 | | 0 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | 0 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 456.689.451 | 214.479.755 | 74.475.245 | 15.416.402 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 228 | 107 | 37 | 8 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Mẫu số: B 03 - DN

Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành theo Thông tư số

§T: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 276.149.631 | 15.416.402 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.359.332.927 | 1.357.809.414 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 318.076.528 | -1.513.396.494 |
| | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các | | | |
| 04 | - khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 589.709 | -1.732.628 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | -523.176.613 | -586.253.090 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 259.727.412 | 532.270.975 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.690.699.594 | -195.885.421 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 105.948.561 | 7.957.065.969 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 8.954.245.351 | -550.916.846 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 1.535.358.984 | 559.910.546 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 378.822.581 | 380.946.289 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | -246.215.520 | -546.187.397 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | -30.170.000 | -140.623.000 |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.388.689.551 | 7.464.310.140 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | -730.297.444 | -227.772.471 |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 0 | 999.900.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | -16.000.000.000 | -6.000.000.000 |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 508.200.000 | 29.500.000 |

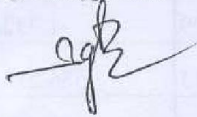
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 595.843.813 | 68.291.620 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | -15.626.253.631 | -5.130.080.851 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu đi vay | | 3.614.316.044 | 11.276.918.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | -5.207.000.000 | -13.937.610.260 |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | -1.592.683.956 | -2.660.692.260 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | -4.830.248.036 | -326.462.971 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 8.080.429.839 | 5.325.312.491 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | -589.709 | 1.732.628 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 3.249.592.094 | 5.000.582.148 |

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

TP.TCKT

Giám đốc




Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016)

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cầm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 7-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 7-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 10 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 20 năm |

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2016</u> VNĐ | <u>01/01/2016</u> VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 61.030.506 | 40.546.014 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ | 1.188.561.588 | 1.979.968.549 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.000.000.000 | 6.059.915.276 |
| | <u><u>3.249.592.094</u></u> | <u><u>8.080.429.839</u></u> |

(i) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh)

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2016</u> VNĐ | <u>01/01/2016</u> VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư và XD số 4 | 337.381.985 | 377.381.985 |
| Công ty CP đầu tư và XD số 4-CN Tổng công ty XD Hà Nội | 352.476.654 | 352.476.654 |
| Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4.2 | 644.282.096 | 428.868.000 |
| Công ty cổ phần 513 | - | 110.910.600 |
| CN Công ty CP đầu tư và XD số 4-Xí nghiệp XD số 1 | 249.783.470 | 249.783.470 |
| Xí nghiệp XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh | 216.479.985 | 216.479.985 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.741.934.454 | 1.741.361.609 |
| | <u><u>3.542.338.644</u></u> | <u><u>3.477.262.303</u></u> |

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a Ngắn hạn | | |
| Bà Nguyễn Thị Hương | 66.000.000 | 71.000.000 |
| Ông Trần Văn Nghĩa | 100.000.000 | 350.000.000 |
| Ông Trần Văn Thực | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Ông Vũ Như Ý | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Đinh Văn Thụ | 0 | 50.000.000 |
| Ông Chu Văn Phương | 50.000.000 | |
| | <u>304.000.000</u> | <u>659.000.000</u> |

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng.

b) Dài hạn

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Quý Ngọc | 200.000.000 | 250.000.000 |
| Ông Trần Hoàng Anh | 55.800.000 | 159.000.000 |
| | <u>255.800.000</u> | <u>409.000.000</u> |

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2016</u> | | <u>01/01/2016</u> | |
|--------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV vận tải | 463.131.540 | 0 | 480.399.610 | 0 |
| Trần Văn Nghĩa | 255.088.661 | 0 | 234.866.650 | 0 |
| Đinh Văn Thụ | 146.031.535 | 0 | 272.193.105 | 0 |
| Đối tượng khác | 132.103.237 | 0 | 132.243.539 | 0 |
| | | 0 | | 0 |
| | <u>996.354.973</u> | | <u>1.119.702.904</u> | <u>0</u> |

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2016</u> | | <u>01/01/2016</u> | |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu | 1.253.531.501 | | 1.172.944.954 | |
| Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV | 189.650.440 | 4.026.000 | 228.862.795 | 4.026.000 |
| Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | | | 28.920.983 | |
| Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm thân thể tự nguyện | 580.000 | | 385.000 | |
| Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể | 9.172.300 | | 9.172.300 | |
| Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên | 0 | | 10.262.045 | |
| Tạm ứng của CBCNV | 48.007.432 | | 52.025.179 | |
| Tiền thuê nhà | | | | |
| Phải thu khác | 33.612.250 | 33.612.250 | 33.669.105 | 33.612.250 |
| | <u>1.534.553.923</u> | <u>37.638.250</u> | <u>1.536.242.361</u> | <u>37.638.250</u> |

9 NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 2.385.497.658 | 224.944.617 | 2.406.756.409 | 412.282.550 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1 Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 | 249.783.470 | 0 | 249.783.470 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây | 217.431.186 | 0 | 217.431.186 | |
| Các khách hàng khác | 337.381.985 | 173.448.823 | 337.381.985 | 337.381.985 |
| | 352.476.654 | 0 | 352.476.654 | |
| | 1.228.424.363 | 51.495.794 | 1.249.683.114 | |
| Trả trước cho người bán ngắn h | 5.000.000 | 0 | 5.000.000 | 0 |
| Các đối tượng khác | 5.000.000 | 0 | 5.000.000 | 0 |
| Phải thu khác | 37.638.250 | 0 | 37.638.250 | 0 |
| Các đối tượng khác | 37.638.250 | 0 | 37.638.250 | 0 |
| Tổng | 2.428.135.908 | 224.944.617 | 2.449.394.659 | 412.282.550 |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.485.585.027 | | 8.508.475.383 | |
| Công cụ, dụng cụ | 884.323.118 | | 268.461.018 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 543.098.847 | | 693.315.317 | |
| Thành phẩm | 1.378.333.307 | | 7.775.333.932 | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |
| | 8.291.340.299 | | 17.245.585.650 | 0 |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 0 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 0 | |
| b) Dài hạn | 625.518.488 | 1.004.341.069 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương | 352.367.685 | 367.687.935 |
| Chi phí xây dựng NMVL không nung Viglacera Từ Sơn đã dùng đầu tư (*) | 255.665.408 | 511.332.272 |
| Chi phí đại tu máy móc thiết bị | 726.250 | 118.326.250 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 16.759.145 | 6.994.612 |
| | 625.518.488 | 1.004.341.069 |

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HDQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dùng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm bắt đầu từ năm 2014. Chi phí đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm 2016 là 255.666.864 VNĐ

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | | |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | <u>30/06/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
| Sửa chữa lớn | 612.297.444 | 0 |
| Xe goong, xe nâng, lò nung | 612.297.444 | 0 |
| Tổng | <u><u>612.297.444</u></u> | <u><u>0</u></u> |

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Xem chi tiết Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN
Xem chi tiết Phụ lục 04 đi kèm Thuyết minh

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2016</u> | | <u>01/01/2016</u> | |
|---|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Có khả năng trả nợ</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn | | | | |
| Công ty Tất Thắng (TNHH) | 298.548.442 | 298.548.442 | 331.258.702 | 331.258.702 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên | 93.394.750 | 93.394.750 | 126.550.271 | 126.550.271 |
| Công ty CP TM và DV Bắc Sơn | 411.747.521 | 411.747.521 | 177.945.799 | 177.945.799 |
| Các đối tượng khác | 177.762.135 | 177.762.135 | 139.277.606 | 139.277.606 |
| Tổng | <u><u>981.452.848</u></u> | <u><u>981.452.848</u></u> | <u><u>775.032.378</u></u> | <u><u>775.032.378</u></u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 981.452.848 | 981.452.848 | 775.032.378 | 775.032.378 |
| Tổng | <u><u>981.452.848</u></u> | <u><u>981.452.848</u></u> | <u><u>775.032.378</u></u> | <u><u>775.032.378</u></u> |

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | <u>30/06/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang | 416.000.000 | 416.000.000 |
| Các đối tượng khác | 267.876.615 | 141.220.770 |
| Tổng | <u><u>683.876.615</u></u> | <u><u>557.220.770</u></u> |

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>01/01/2016</u> VND | <u>Số phải nộp</u> VND | <u>Số đã nộp</u> VND | <u>30/06/2016</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 269.006.342 | 3.298.358.923 | 3.183.716.506 | 383.648.759 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 61.569.876 | | 61.569.876 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 29.925.284 | 41.374.226 | 56.053.851 | 15.245.659 |
| Thuế môn bài | | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 185.238.642 | 681.902.758 | 701.908.000 | 165.233.400 |
| Các khoản phải nộp khác | | | | |
| Tổng | <u><u>484.170.268</u></u> | <u><u>4.088.205.783</u></u> | <u><u>3.946.678.357</u></u> | <u><u>625.697.694</u></u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 234.101.905 | 174.608.572 |
| Bảo hiểm xã hội | 202.556.366 | 191.211.420 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.687.200 | 19.561.800 |
| Cổ tức phải trả | 10.006.100 | 10.006.100 |
| Công ty TNHH Tất Thắng | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Đoàn phí Công Đoàn | 103.060.305 | 84.358.317 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương (Nhà ăn Hải Dương) | 9.735.000 | 29.551.000 |
| Tổng công ty Viglacera | 181.689.260 | 68.499.260 |
| Bà Bùi Thị Huệ (Nhà ăn Từ Sơn) | 36.500.000 | 42.081.481 |
| Tiền ứng hộ | 84.822.375 | 82.532.375 |
| Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân | - | 348.569.250 |
| Ông Nguyễn Duy Dậu (NM Từ Sơn) | 3.019.052 | 149.347.614 |
| Khác | 41.775.748 | 4.000.500 |
| | 4.061.953.311 | 1.354.327.689 |

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết trên Phụ lục 05 đi kèm Thuyết minh

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2016 | Tỷ lệ | 01/01/2016 | Tỷ lệ |
|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VNĐ | % | VNĐ | % |
| Vốn góp của Nhà nước | 4.987.120.000 | 24,93 | 4.987.120.000 | 24,93 |
| Công ty CP chứng khoán Tân Việt | 1.302.440.000 | 6,51 | 1.302.440.000 | 6,51 |
| Ông Nguyễn Văn Cơ | 1.791.070.000 | 8,96 | 1.791.070.000 | 8,96 |
| America LLC | 1.834.900.000 | 9,17 | 1.834.900.000 | 9,17 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 10.086.520.000 | 50,55 | 10.086.520.000 | 50,55 |
| | 20.002.050.000 | 100 | 20.002.050.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Từ 01/01/2015 đến
30/06/2015

| | VNĐ | VNĐ |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 20.002.050.000 | 20.002.050.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | 20.002.050.000 | 20.002.050.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.205 | 2.000.205 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.000.205 | 2.000.205 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.205 | 2.000.205 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 205 | 205 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 205 | 205 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

| | | |
|---------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.212.585.483 | 9.212.585.483 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | |

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 282.301.268 | 282.301.268 |
| | <u>282.301.268</u> | <u>282.301.268</u> |

b. Ngoại tệ các loại

-USD

| | <u>30/06/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | 4.440,32 | 4.445,28 |

22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 32.084.964.856 | 20.606.042.918 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | | |
| | <u>32.084.964.856</u> | <u>20.606.042.918</u> |

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 27.433.621.425 | 16.942.091.562 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập CP | | |
| Giá vốn khác | | |
| | <u>27.433.621.425</u> | <u>16.942.091.562</u> |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 523.176.613 | 97.014.995 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | |
| | <u>523.176.613</u> | <u>97.014.995</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 259.727.412 | 532.270.975 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 589.709 | 0 |
| Dự phòng đầu tư dài hạn | 151.997.336 | -649.154.952 |

| | 412.314.457 | -116.883.977 |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 999.023.646 | 691.637.303 |
| Chi phí khác bằng tiền | 305.756.054 | 47.126.369 |
| | 1.304.779.700 | 738.763.672 |
| 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.669.121.125 | 1.557.326.661 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.883.049 | 18.638.290 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 116.066.913 | 124.012.243 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 102.703.087 | 46.813.800 |
| Chi phí dự phòng | 166.079.192 | -255.268.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.229.703 | 125.491.140 |
| Chi phí khác bằng tiền | 839.093.353 | 1.585.191.988 |
| | 2.973.176.422 | 3.202.205.922 |
| 28 THU NHẬP KHÁC | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 489.238.095 |
| Xử lý công nợ phải trả | | 16.219.016 |
| Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ | 18.843.820 | 29.898.500 |
| Các khoản khác | 31.538.804 | 13.238.910 |
| | 50.382.624 | 548.594.521 |
| 29 CHI PHÍ KHÁC | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung | 255.666.864 | 255.666.864 |
| Hoàn trả phần thưởng tiết kiệm BIDV | 0 | 220.000 |
| Chi phí NM VLXD Phú Bình đã dừng đầu tư | 0 | 18.753.102 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian dừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa | 0 | 182.600.000 |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | 2.815.594 | 12.818.725 |
| | 258.482.458 | 470.058.691 |
| 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 276.149.631 | 15.416.402 |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN | | |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN | 276.149.631 | 15.416.402 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 262.032.458 | 303.738.691 |

| | | |
|---|-------------------|-----------------|
| - Lãi chậm nộp BHXH | 2.815.594 | 12.818.725 |
| - Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành SX | 3.550.000 | 16.500.000 |
| - Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT | | |
| - Chi phí xuất hủy thành phẩm | | 0 |
| - Chi phí XD/CB dở dang đã dùng đầu tư | 255.666.864 | 274.419.966 |
| - Chi phí không hợp lệ | | |
| - Chi phí lãi chậm nộp thuế | 0 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | 0 |
| - Hoàn nhập tiền phạt thuế QĐ 4591/QĐ-CT | | 0 |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 538.182.089 | 319.155.093 |
| Lỗ kỹ trước chuyển sang | (230.332.711) | (1.053.708.283) |
| Thu nhập tính thuế TNDN (Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau) | 307.849.378 | (734.553.190) |
| Lỗ lũy kế chuyển kỳ sau | 307.849.378 | (734.553.190) |
| Thuế suất TNDN hiện hành (*) | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61.569.876 | |

(*) Theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014; mức thuế suất phổ thông là 22%, và giảm còn 20% từ 01/1/2016.

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 214.579.755 | 15.416.402 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 214.579.755 | 15.416.402 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 107 | 8 |

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 9.022.919.153 | 8.335.034.230 |
| Chi phí nhân công | 9.657.707.746 | 6.744.667.475 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.390.221.134 | 1.175.209.252 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.185.757.450 | 2.817.823.968 |
| Chi phí dự phòng | 166.079.192 | -255.268.200 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.411.743.262 | 2.030.476.678 |
| | 23.834.427.937 | 20.847.943.403 |

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/6/2016 | | 1/1/2016 | |
| | Giá gốc | Giá dự phòng | Giá gốc | Giá dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.249.592.094 | - | 8.080.429.839 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5.076.892.567 | (2.198.191.301) | 5.013.504.664 | (2.032.112.109) |
| Các khoản cho vay | 559.800.000 | - | 1.068.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 22.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 1.300.000.000 | (740.964.960) | 1.300.000.000 | (588.967.624) |
| | 32.186.284.661 | (2.939.156.261) | 21.461.934.503 | (2.621.079.733) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | 30/6/2016 | 1/1/2016 |
| Vay và nợ | 5.283.993.544 | 6.876.677.500 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.043.406.159 | 2.129.360.067 |
| Chi phí phải trả | 45.762.484 | 32.250.592 |
| | 7.373.162.187 | 9.038.288.159 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.249.592.094 | 0 | | 3.249.592.094 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.873.701.266 | | | 2.873.701.266 |
| Các khoản cho vay | 304.000.000 | 255.800.000 | | 559.800.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 22.000.000.000 | | | 22.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | 559.035.040 | 559.035.040 |
| | 28.427.293.360 | 255.800.000 | 559.035.040 | 29.242.128.400 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.080.429.839 | | | 8.080.429.839 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.981.392.555 | | | 2.981.392.555 |
| Các khoản cho vay | 659.000.000 | 409.000.000 | | 1.068.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.000.000.000 | | | 6.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | 711.032.376 | 711.032.376 |
| Cộng | 17.720.822.394 | 409.000.000 | 711.032.376 | 18.840.854.770 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 5.283.993.544 | 0 | 0 | 5.283.993.544 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.043.406.159 | 0 | 0 | 2.043.406.159 |
| Chi phí phải trả | 45.762.484 | 0 | 0 | 45.762.484 |
| | <u>7.373.162.187</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>7.373.162.187</u> |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 6.876.677.500 | | | 6.876.677.500 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.129.360.067 | | | 2.129.360.067 |
| Chi phí phải trả | 32.250.592 | | | 32.250.592 |
| Cộng | <u>9.038.288.159</u> | | | <u>9.038.288.159</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.614.316.044 | 11.276.918.000 |

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 5.207.000.000 | 13.937.610.260 |

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Viglacera | | |
| - Chi Phí in lịch | 15.840.000 | 23.760.000 |
| - Phí duy trì thương hiệu 6 tháng đầu năm 2016 | 97.350.000 | 102.589.300 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Viglacera-CTCP | | |
| Cổ đông lớn | | |

Phải trả khác

181.689.260

68.499.260

Ông Trần Văn Nghĩa

Thành viên HĐQT

- Phải thu về cho vay

100.000.000

350.000.000

- Phải thu khác

344.186.670

336.000.000

- Trả trước cho người bán

255.088.661

234.866.650

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

6 tháng đầu năm 2016

6 tháng đầu năm 2015

VNĐ

VNĐ

- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

202.557.616

258.338.501

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

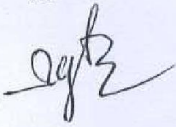
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Lập biểu

TP.TCKT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.300.000.000 | (740.964.960) | 1.300.000.000 | (588.967.624) |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | 1.300.000.000 | (740.964.960) | 1.300.000.000 | (588.967.624) |
| | 1.300.000.000 | (740.964.960) | 1.300.000.000 | (588.967.624) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | Bắc Ninh | 2% | 2% | Sản xuất bê tông khí |

Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 32.660.664.972 | 39.164.821.619 | 4.178.781.229 | 92.033.636 | 0 | 76.096.301.456 |
| Số tăng trong kỳ | 544.011.431 | 0 | 0 | 0 | 0 | 544.011.431 |
| - Tăng khác | 544.011.431 | | | | | 544.011.431 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 1.488.261.518 | 0 | 0 | 1.488.261.518 |
| - Thanh lý tài sản | | | 1.488.261.518 | | | 1.488.261.518 |
| Số dư cuối kỳ | 33.204.676.403 | 39.164.821.619 | 2.690.519.711 | 92.033.636 | 0 | 75.152.051.369 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.295.669.997 | 31.423.364.460 | 1.908.630.534 | 70.242.310 | 0 | 55.697.907.301 |
| Số tăng trong kỳ | 695.218.794 | 548.047.220 | 106.054.452 | 2.637.462 | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong kỳ | 695.218.794 | 548.047.220 | 106.054.452 | 2.637.462 | 0 | 0 |
| Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý tài sản | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 22.990.888.791 | 31.971.411.680 | 2.014.684.986 | 72.879.772 | 0 | 57.049.865.229 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.909.006.406 | 7.741.457.159 | 781.889.177 | 21.791.326 | 0 | 19.454.144.068 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.213.787.612 | 7.193.409.939 | 675.834.725 | 19.153.864 | 0 | 18.102.186.140 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

14.357.220.054
38.770.717.877
0
Không có
Không có

Phụ lục 3: Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm Kế toán | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | 118.000.000 | | 118.000.000 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 118.000.000 | 0 | 118.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | 0 | 0 |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| Số tăng trong kỳ | | | | | 7.374.999 | | 7.374.999 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | 7.374.999 | | 7.374.999 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 7.374.999 | 0 | 7.374.999 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | | | | | 0 | |
| Tại ngày cuối kỳ | | | | | 110.625.001 | | 110.625.001 |



Phụ lục 04: Vay và nợ thuế tài chính

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 6.876.677.500 | 6.876.677.500 | 3.614.316.044 | 5.207.000.000 | 5.283.993.544 | 5.283.993.544 |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*) | 1.820.000.000 | 1.820.000.000 | 1.627.316.044 | 1.820.000.000 | 1.627.316.044 | 1.627.316.044 |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*) | 2.382.000.000 | 2.382.000.000 | 459.000.000 | 2.382.000.000 | 459.000.000 | 459.000.000 |
| Vay đối tượng khác | 2.674.677.500 | 2.674.677.500 | 1.528.000.000 | 1.005.000.000 | 3.197.677.500 | 3.197.677.500 |
| | 6.876.677.500 | 6.876.677.500 | 3.614.316.044 | 5.207.000.000 | 5.283.993.544 | 5.283.993.544 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 975/2015/175406/HĐTD ngày 25/11/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐDD ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 30/06/2016 là 1.627.316.044 VND.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/175406/HĐTD ngày 07/10/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 7,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 459.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7,4%/năm.

Phụ lục 5: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------|-----|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 20.002.050.000 | 1.593.954.840 | 2.000.205.000 | (2.050.000) | 9.212.585.483 | 0 | (2.784.874.390) | 15.380.753.861 | 45.402.624.794 | |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | | | 112.030.624 | | 112.030.624 | |
| Số dư cuối kỳ trước | 20.002.050.000 | 1.593.954.840 | 2.000.205.000 | (2.050.000) | 9.212.585.483 | 0 | (2.672.843.766) | 15.380.753.861 | 45.514.655.418 | |
| Số dư đầu kỳ này | 20.002.050.000 | 1.593.954.840 | 2.000.205.000 | (2.050.000) | 9.212.585.483 | 0 | (2.672.843.766) | 15.380.753.861 | 45.514.655.418 | |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | 0 |
| Lãi (lỗ) trong kỳ này | | | | | | | 214.579.755 | | 214.579.755 | |
| Tăng khác | | | | | | | | | | 0 |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | 0 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | | | | | | | | | | 0 |
| Giảm khác (**) | | | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ này | 20.002.050.000 | 1.593.954.840 | 2.000.205.000 | (2.050.000) | 9.212.585.483 | 0 | (2.458.264.011) | 15.380.753.861 | 45.729.235.173 | |